

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28 /2018/QĐ-UBND

Lạng Sơn, ngày 28 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất;
một số nội dung cụ thể về thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 47/TTr-STC ngày 31/01/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; một số nội dung cụ thể về thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 03 năm 2018 và thay thế các Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh Ban hành Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất; một số nội dung cụ thể về thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh đính chính Quy định kèm theo Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chính phủ;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ Tài chính, Bộ TN& MT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Công báo tỉnh; Báo Lạng Sơn;
- Các PVP, các phòng CV;
- Lưu: VT, KTTH.

Phạm Ngọc Thương

QUY ĐỊNH**Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất; một số nội dung cụ thể về thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

**Chương 1
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về mức tỷ lệ phần trăm xác định đơn giá thuê đất; một số nội dung cụ thể về thu tiền thuê đất khi thực hiện các công việc sau:

1. Nhà nước cho thuê đất (bao gồm cả đất trên bề mặt và phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định của Luật Đất đai.
2. Nhà nước cho thuê phần ngầm dưới mặt đất (không có công trình xây dựng trên bề mặt đất) để xây dựng công trình ngầm nhằm mục đích kinh doanh theo quy hoạch được duyệt mà không sử dụng phần trên mặt đất;
3. Chuyển từ hình thức được Nhà nước giao đất sang thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền một lần cho cả thời gian thuê.
4. Nhà nước cho thuê đất đối với đất có mặt nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập có tự chủ tài chính (đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên) đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất theo quy định của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Chương 2
QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Điều 3. Giá đất tính đơn giá thuê đất**

Sử dụng giá đất cụ thể và hệ số điều chỉnh giá đất do UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của

Chính phủ; Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường làm căn cứ xác định Đơn giá thuê đất cho từng dự án trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 4. Đơn giá thuê đất theo mục đích sử dụng đất thuê

1. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm không thông qua đấu giá:

1.1. Đơn giá thuê đất:

Đơn giá thuê đất hàng năm = Tỷ lệ phần trăm (%) nhân (x) với giá đất tính thu tiền thuê đất; cụ thể:

a) Thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc khu vực các phường trên địa bàn thành phố Lạng Sơn thì mức tỷ lệ phần trăm (%) một năm tính bằng 1,5%.

b) Thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc khu vực thị trấn các huyện, các xã (khu vực I) của thành phố Lạng Sơn thì mức tỷ lệ phần trăm (%) một năm tính bằng 1,3%.

c) Thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp địa phương trên địa bàn thành phố Lạng Sơn thì mức tỷ lệ phần trăm (%) một năm tính bằng 1,2%.

d) Thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp địa phương trên địa bàn các huyện và khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn (trừ thành phố Lạng Sơn, thị trấn Đồng Đăng, thị trấn Cao Lộc), khu vực các cửa khẩu và các doanh nghiệp: Công ty Than Na Dương - VVMI, Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin (thuê đất tại khu vực thị trấn Na Dương) để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện Lộc Bình thì đơn giá thuê đất một năm tính bằng 1,0%.

đ) Thuê đất tại các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Trừ các trường hợp quy định tại tiết a, b, c, d Điểm 1.1 Khoản 1 Điều này); thuê đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì mức tỷ lệ phần trăm (%) một năm tính bằng 0,5%.

e) Thuê đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê lại thì mức tỷ lệ phần trăm (%) một năm tính bằng 1,5%.

f) Thuê đất thực hiện dự án mới đầu tư xây dựng tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn thì mức tỷ lệ phần trăm (%) một năm tính bằng 0,15% (giảm 70% tính theo đơn giá thuê đất của huyện có mức giá thuê đất thấp nhất trên địa bàn tỉnh); Đơn giá này được áp dụng từ năm nhà đầu tư hết thời gian được hưởng ưu đãi nêu tại Khoản 1 Điều 13 Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu).

1.2. Hệ số điều chỉnh giá đất: Hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất tính thu tiền thuê đất do Sở Tài chính chủ trì xác định theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí tương ứng với từng mục đích sử dụng đất phù hợp với thị trường và điều kiện phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm sau khi xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua đấu giá.

Đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê là giá đất được xác định theo thời hạn sử dụng đất tương ứng với thời gian thuê đất, trong đó:

a) Giá đất tính thu tiền thuê đất là giá đất cụ thể do UBND tỉnh quyết định được xác định theo các phương pháp: so sánh trực tiếp, chiết trừ, thặng dư, thu nhập; hệ số theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất.

b) Trường hợp thời hạn thuê đất nhỏ hơn thời hạn của loại đất tại Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định thì giá đất để xác định đơn giá thuê đất được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá đất của thời hạn thuê đất} = \frac{\text{Giá đất tại Bảng giá đất}}{\text{Thời hạn của loại đất tại Bảng giá đất}} \times \text{Thời hạn thuê đất}$$

Điều 5. Xác định giá đất cụ thể

Giá đất cụ thể để làm căn cứ xác định đơn giá thuê đất trong các trường hợp: Trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất đầu tiên không thông qua hình thức đấu giá; Xác định tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê; khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê; Trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, quy định cụ thể như sau:

1. Đối với khu đất có giá trị từ 30 tỷ đồng trở lên trong Khu kinh tế và 10 tỷ đồng trở lên đối với các địa bàn còn lại (tính theo giá đất trong Bảng giá đất): Giá đất cụ thể được xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, thặng dư, chiết trừ, thu nhập theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất.

2. Đối với trường hợp giá trị của khu đất dưới 30 tỷ đồng trong Khu kinh tế và dưới 10 tỷ đồng đối với các địa bàn còn lại (tính theo giá đất trong Bảng giá đất): Giá đất cụ thể được xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất.

Điều 6. Trường hợp đấu giá thuê quyền sử dụng đất

1. Đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

1.1. Đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn một năm.

1.2. Giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê: Là giá đất được xác định theo mục đích sử dụng đất thuê tương ứng với thời hạn thuê đất quy định tại Bảng giá đất nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất nhân (x) với mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất do UBND tỉnh quy định.

2. Đấu giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê

2.1. Đơn giá thuê đất là đơn giá trúng đấu giá của thời hạn thuê đất.

2.2. Giá đất để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê được xác định theo các phương pháp so sánh trực tiếp, chiết trừ, thặng dư, cụ thể:

a) Nếu giá trị khu đất từ 30 tỷ đồng trở lên trong Khu kinh tế và 10 tỷ đồng trở lên đối với các địa bàn còn lại (tính theo giá đất trong Bảng giá đất): thì xác định giá khởi điểm căn cứ vào giá đất cụ thể do UBND tỉnh quyết định được xác định theo các phương pháp: so sánh trực tiếp, chiết trừ, thặng dư, thu nhập theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 4 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất.

b) Nếu giá trị khu đất dưới 30 tỷ đồng trong Khu kinh tế và dưới 10 tỷ đồng đối với các địa bàn còn lại (tính theo giá đất trong Bảng giá đất): thì xác định giá khởi điểm căn cứ vào giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê tương ứng với thời hạn thuê đất quy định tại Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất.

Điều 7. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm

1. Đối với thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

a) Trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm: Đơn giá thuê đất bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt có cùng mục đích sử dụng của cùng khu vực vị trí, cùng loại đất, cùng địa bàn của bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất do UBND tỉnh quy định.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê: Bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền thuê đất thì số tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt thêm này được xác định theo Điểm a Điều này.

Điều 8. Thời hạn ổn định đơn giá thuê đất

1. Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (kể cả thuê đất xây dựng công trình ngầm), đơn giá thuê đất có mặt nước của mỗi dự án được ổn định là 05 năm tính từ thời điểm được Nhà nước quyết định cho thuê đất, cho phép

chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển từ giao đất sang thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất.

2. Đơn giá trúng đấu giá trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất đối với hình thức trả tiền thuê đất hàng năm được ổn định là 10 năm; hết thời hạn ổn định thì việc điều chỉnh đơn giá thuê đất áp dụng như trường hợp nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, nhưng mức điều chỉnh của thời kỳ ổn định tiếp theo không vượt quá 30% đơn giá thuê đất của kỳ ổn định trước.

Chương 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc xác định đơn giá thuê đất

1. Cơ quan Thuế: Xác định và thông báo tiền thuê đất mà người sử dụng đất phải nộp theo quy định.

2. Sở Tài chính

a) Xác định các khoản được trừ về tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào số tiền thuê đất phải nộp (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư Hướng dẫn Bộ Tài chính, chuyển cho cơ quan Thuế làm cơ sở xác định tiền thuê đất phải nộp.

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành mức thu đối với phần diện tích đất có mặt nước theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Điều 5 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ.

c) Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn và các cơ quan, đơn vị có liên quan xem xét giải quyết những vướng mắc hoặc chưa thống nhất trong công tác xác định đơn giá thuê đất; phương án thu tiền thuê đất đối với dự án, từng trường hợp cụ thể trên địa bàn tỉnh.

3. Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn: Xác định số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cùng với việc xác định và thông báo tiền thuê đất mà người sử dụng đất phải nộp theo quy định tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, trong khu kinh tế, khu công nghệ cao.

Điều 10. Áp dụng đơn giá thuê đất

1. Dự án thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm trước ngày Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 có hiệu lực và đang trong thời kỳ ổn định đơn

giá thuê đất thì tiếp tục ổn định đơn giá thuê đất đến hết thời gian ổn định; trường hợp đơn giá thuê đất đang nộp cao hơn đơn giá thuê đất tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ thì được điều chỉnh lại đơn giá theo quy định này (nếu người thuê đất có đề nghị bằng văn bản). Cơ quan Thuế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan để xác định lại đơn giá thuê đất; thời điểm xác định lại và bắt đầu ổn định đơn giá thuê đất được áp dụng từ ngày 01/01/2015.

2. Dự án thuê đất; dự án sử dụng đất của tổ chức sự nghiệp công chuyên sang thuê đất; dự án được giao đất có thu tiền sử dụng đất, được giao đất không thu tiền sử dụng đất phải chuyển sang thuê đất nhưng chưa xác định và chưa có thông báo nộp tiền thuê đất của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng đơn giá thuê đất theo quy định này.

3. Các trường hợp thuê đất trước ngày 01/7/2014 đã nộp tiền thuê đất 01 lần cho cả thời gian thuê thì không xác định lại Đơn giá thuê đất theo quy định này.

4. Các trường hợp thuê đất trước ngày 01/7/2014 (ngày Nghị định số 46/2014/NĐ-CP có hiệu lực) mà đã nộp trước tiền thuê đất cho nhiều năm thì trong thời hạn đã nộp tiền thuê đất không phải xác định lại đơn giá thuê đất; hết thời hạn đã nộp tiền thuê đất thì xác định lại đơn giá thuê đất của thời gian tiếp theo theo chính sách và giá đất tại thời điểm điều chỉnh.

5. Các trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép dùng giá trị quyền sử dụng đất thuê (tiền thuê đất) góp vốn liên doanh, liên kết trước ngày 01/7/2014 thì không điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định này. Hết thời hạn góp vốn liên doanh, liên kết bằng giá trị quyền sử dụng đất thì phải xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định này.

6. Đối với các dự án thuê đất trước ngày 01/7/2014 mà tại một trong 03 loại giấy tờ sau đây: Giấy chứng nhận đầu tư (Giấy phép đầu tư), Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng thuê đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (ký kết) có quy định đơn giá thuê đất và có ghi nguyên tắc điều chỉnh đơn giá thuê đất theo các quy định về đơn giá cho thuê đất thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính.

7. Đối với các dự án trong Khu kinh tế thực hiện theo Điều 16 Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao.

8. Các nội dung khác không được quy định tại quy định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Thông tư hướng dẫn số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2014/NĐ-CP về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao; Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

9. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết, điều chỉnh cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Thương